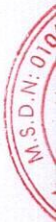


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ: 17.605.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 1.760.500 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Sáu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Đoàn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thùy Giang	Trưởng ban
Bà Hoàng Anh Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Trần Bình Khánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2021)

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Ngọc Sơn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc,



Trần Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Số: 2311/2021/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 20 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đường Sắt Quảng Bình tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đính kèm vào ngày 23/02/2021.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2417-2018-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Thiều Sỹ Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5243-2020-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2021	Đơn vị tính: VND 01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		72.341.054.912	92.934.524.818
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	20.638.442.200	18.243.416.004
1. Tiền		111		5.432.359.016	6.009.996.826
2. Các khoản tương đương tiền		112		15.206.083.184	12.233.419.178
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5.2	2.102.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		2.102.000.000	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn		130		46.112.226.026	49.882.809.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	45.743.560.215	49.153.201.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		107.530.000	45.590.000
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.4	1.462.488.159	1.885.370.130
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	5.5	(1.201.352.348)	(1.201.352.348)
IV/ Hàng tồn kho		140	5.6	3.488.026.686	24.808.299.460
1. Hàng tồn kho		141		3.488.026.686	24.808.299.460
V/ Tài sản ngắn hạn khác		150		360.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		360.000	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN		200		10.784.022.569	11.561.880.115
I/ Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II/ Tài sản cố định		220		10.784.022.569	11.561.880.115
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.7	10.784.022.569	11.561.880.115
- Nguyên giá		222		38.094.430.677	36.842.067.040
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(27.310.408.108)	(25.280.186.925)
III/ Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác		260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		83.125.077.481	104.496.404.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		59.595.032.065	81.782.677.401
I/ Nợ ngắn hạn	310		59.595.032.065	81.782.677.401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	46.092.096.675	50.562.744.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.220.118.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.822.718.781	2.240.020.648
4. Phải trả người lao động	314		8.225.823.828	19.417.506.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.000.000	1.227.282.996
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	1.090.810.581	973.500.160
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.680.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.253.582.200	2.461.503.980
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.530.045.416	22.713.727.532
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.11	23.530.045.416	22.713.727.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.605.000.000	17.605.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.605.000.000	17.605.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.659.527.532	874.468.340
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.265.517.884	4.234.259.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.265.517.884	4.234.259.192
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.125.077.481	104.496.404.933



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	232.849.772.294	175.106.637.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		232.849.772.294	175.106.637.795
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	220.218.588.337	158.854.495.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.631.183.957	16.252.141.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	795.653.585	921.543.074
7. Chi phí tài chính	22	6.4	70.288.076	23.205.480
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.288.076	23.205.480
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.926.945.918	12.231.574.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.429.603.548	4.918.905.149
11. Thu nhập khác	31	6.6	359.265.750	112.393.396
12. Chi phí khác	32	6.7	424.046.194	54.362.917
13. Lợi nhuận khác	40		(64.780.444)	58.030.479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.364.823.104	4.976.935.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.099.305.220	742.676.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.265.517.884	4.234.259.192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.753	1.735
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.753	1.735



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	241.774.893.092	195.061.055.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(127.787.271.121)	(95.576.823.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.678.207.299)	(65.779.889.087)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(70.288.076)	(23.205.480)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(770.164.468)	(876.257.368)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.121.942.730	353.239.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.668.589.694)	(17.874.618.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.922.315.164	15.283.500.817
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.727.381.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	23.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.102.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	687.311.032	921.543.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.414.688.968)	(782.111.471)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.968.664.715	25.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.968.664.715)	(25.900.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.112.600.000)	(2.093.133.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.112.600.000)	(2.093.133.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.395.026.196	12.408.256.346
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.243.416.004	5.835.159.658
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.638.442.200	18.243.416.004



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2022

(Signature)

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

(Signature)

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ: 17.605.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 1.760.500 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 30/05/2016 với mã chứng khoán là QBR, số lượng cổ phiếu là 1.760.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Ngày 08/09/2021, Công ty hủy giao dịch trên Upcom.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.4 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	18.518.372	15.924.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.413.840.644	5.994.072.625
Các khoản tương đương tiền (*)	15.206.083.184	12.233.419.178
Cộng	20.638.442.200	18.243.416.004

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi sau:

- Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín giá trị 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 1 tháng lãi suất 2,4%/ năm.
- Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam giá trị 206.083.184 đồng có kỳ hạn 1 tháng lãi suất 3%/ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	2.102.000.000	-
Cộng	2.102.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%/ năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	35.618.403.331	-	46.850.744.270	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	32.138.612.844	-	41.205.782.275	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.187.642.359	-	793.812.359	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	890.731.769	-	890.731.769	-
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.187.642.359	-	1.187.642.359	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	195.624.000	-	32.960.000	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	18.150.000	-	2.294.449.623	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	-	445.365.885	-
Các bên khác	10.125.156.884	(1.201.352.348)	2.302.457.302	(1.201.352.348)
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.751.637.348	(1.091.352.348)	1.751.637.348	(1.091.352.348)
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.373.519.536	(110.000.000)	550.819.954	(110.000.000)
Cộng	45.743.560.215	(1.201.352.348)	49.153.201.572	(1.201.352.348)

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	797.849.973	-	797.849.973	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chi phí thu gom, vận chuyển, trông coi VTTH	797.849.973	-	797.849.973	-
Các bên khác	664.638.186	-	1.087.520.157	-
Phải thu khác	664.638.186	-	1.087.520.157	-
Cộng	1.462.488.159	-	1.885.370.130	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.751.637.348	660.285.000	1.751.637.348	660.285.000
Công ty CP Công trình 2	110.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	1.861.637.348	660.285.000	1.861.637.348	660.285.000

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	1.201.352.348	2.372.873.794
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	(1.171.521.446)
Số dư cuối năm	1.201.352.348	1.201.352.348

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	706.346.895	-	18.640.026.471	-
Công cụ, dụng cụ	43.387.437	-	59.117.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	2.738.292.354	-	6.072.761.810	-
Thành phẩm	-	-	36.393.625	-
Cộng	3.488.026.686	-	24.808.299.460	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án cải tạo, nâng cấp các cầu yếu (Gói 5)	2.449.742.490	31.386.818
Các công trình khác	288.549.864	6.041.374.992
Cộng	2.738.292.354	6.072.761.810

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	21.781.854.174	7.281.341.906	7.498.325.506	280.545.454	36.842.067.040
Mua trong năm	-	1.252.363.637	-	-	1.252.363.637
Phân loại lại	(450.000.000)	450.000.000	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	21.331.854.174	8.983.705.543	7.498.325.506	280.545.454	38.094.430.677
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2021	13.031.468.956	5.006.543.048	7.124.936.450	117.238.471	25.280.186.925
Khấu hao trong năm	845.510.688	891.066.041	237.583.848	56.060.606	2.030.221.183
Số dư tại 31/12/2021	13.876.979.644	5.897.609.089	7.362.520.298	173.299.077	27.310.408.108
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	8.750.385.218	2.274.798.858	373.389.056	163.306.983	11.561.880.115
Số dư tại 31/12/2021	7.454.874.530	3.086.096.454	135.805.208	107.246.377	10.784.022.569

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 0 VND, tại 01/01/2021 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 12.102.364.130 VND, tại 01/01/2021 là 11.062.447.130 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	5.442.826.759	5.442.826.759	3.352.896.603	3.352.896.603
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.840.335.345	1.840.335.345	2.509.329.942	2.509.329.942
Công ty CP TTHĐ Đường sắt Vinh	69.381.000	69.381.000	-	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	3.305.606.017	3.305.606.017	-	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	194.680.179	194.680.179	300.849.782	300.849.782
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt Bình Trị Thiên	-	-	227.530.800	227.530.800
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xi nghiệp đầu máy Yên Viên	-	-	282.361.861	282.361.861
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xi nghiệp đầu máy Yên Viên	32.824.218	32.824.218	32.824.218	32.824.218
Các bên khác	40.649.269.916	40.649.269.916	47.209.847.787	47.209.847.787
Công ty CP Đá Hoàng Mai	4.677.886.708	4.677.886.708	4.108.498.950	4.108.498.950
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	10.309.411.002	10.309.411.002	-	-
Công ty CP xây dựng & Phát triển HTC	3.193.553.858	3.193.553.858	5.067.050.406	5.067.050.406
Công ty TNHH MTV xây dựng & TM Đường sắt Đồng Dương	8.019.781.225	8.019.781.225	20.313.601.547	20.313.601.547
Phải trả cho các đối tượng khác	14.448.637.123	14.448.637.123	17.720.696.884	17.720.696.884
Cộng	46.092.096.675	46.092.096.675	50.562.744.390	50.562.744.390

5.9 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.090.810.581	1.090.810.581	973.500.160	973.500.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.745.413	400.745.413	400.745.413	400.745.413
Cổ tức	12.720.500	12.720.500	9.072.500	9.072.500
Các khoản khác	677.344.668	677.344.668	563.682.247	563.682.247
Cộng	1.090.810.581	1.090.810.581	973.500.160	973.500.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	757.824.229	10.271.247.202	9.766.342.291	1.262.729.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.064.894.552	770.164.468	1.109.899.757	725.159.263
Thuế thu nhập cá nhân	-	198.494.654	198.494.654	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.087.481.853	835.349.608	252.132.245
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.822.718.781	12.330.388.177	11.913.086.310	2.240.020.648

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	17.605.000.000	522.687.078	3.517.812.618	21.645.499.696
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.234.259.192	4.234.259.192
Phân phối lợi nhuận	-	351.781.262	(3.517.812.618)	(3.166.031.356)
Số dư tại 31/12/2020	17.605.000.000	874.468.340	4.234.259.192	22.713.727.532
Số dư tại 01/01/2021	17.605.000.000	874.468.340	4.234.259.192	22.713.727.532
Lãi trong kỳ này	-	-	4.265.517.884	4.265.517.884
Phân phối lợi nhuận (i)	-	785.059.192	(4.234.259.192)	(3.449.200.000)
Số dư tại 31/12/2021	17.605.000.000	1.659.527.532	4.265.517.884	23.530.045.416

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 726/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 như sau:

	Phân phối lợi nhuận	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.180.600.000	928.417.356
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	156.000.000	142.619.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	785.059.192	351.781.262
Chia cổ tức	2.112.600.000	2.094.995.000
Tổng	4.234.259.192	3.517.812.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.112.600.000	2.094.995.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	897.855	8.978.550.000	51,00%	897.855	8.978.550.000	51,00%
Ông Đỗ Bá Tâm	184.500	1.845.000.000	10,48%	184.500	1.845.000.000	10,48%
Bà Mai Thị Tuyết Lan	96.745	967.450.000	5,50%	96.745	967.450.000	5,50%
Ông Nguyễn Văn Minh	93.550	935.500.000	5,31%	93.550	935.500.000	5,31%
Các cổ đông khác	487.850	4.878.500.000	27,71%	487.850	4.878.500.000	27,71%
Cộng	1.760.500	17.605.000.000	100%	1.760.500	17.605.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	123.562.676.363	127.581.999.766
Doanh thu hoạt động xây lắp (hợp đồng xây dựng)	105.274.258.421	42.061.096.974
Doanh thu cho thuê + hoạt động khác	4.012.837.510	5.463.541.055
Cộng	232.849.772.294	175.106.637.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	154.375.257.032	150.547.596.777
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.079.674.872	1.079.674.872
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	809.756.154	809.756.154
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.079.674.872	1.079.674.872
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.752.636.300	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	395.689.500	5.486.160.399
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	404.878.077
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	355.680.000	149.600.000
Cộng	159.848.368.730	159.557.341.151

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	111.161.804.736	111.336.551.722
Giá vốn hoạt động xây lắp (hợp đồng xây dựng)	105.238.879.388	42.092.824.165
Giá vốn cho thuê + hoạt động khác	3.817.904.213	5.425.119.986
Cộng	220.218.588.337	158.854.495.873

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	795.653.585	921.543.074
Cộng	795.653.585	921.543.074

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	70.288.076	23.205.480
Cộng	70.288.076	23.205.480

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.722.782.000	8.535.040.365
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.204.163.918	3.696.534.002
Cộng	7.926.945.918	12.231.574.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập thực hiện bảo đảm TTATGTĐS năm 2021	200.000.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.430.473
Các khoản khác	159.265.750	110.962.923
Cộng	359.265.750	112.393.396

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bồi thường cứu chữa do thiệt hại bão lũ	81.938.454	-
Chi phí nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của kiểm toán nhà nước	63.996.881	-
Khoản nộp theo TB số 2170/ĐS-TCKT ngày 21/8/2020 về quyết toán ngân sách năm 2019	-	23.378.555
Khoản nộp quyết toán thuế năm 2019 theo QĐ 1136/QĐ-CT ngày 17/08/2020	-	24.415.540
Các khoản khác	278.110.859	6.568.822
Cộng	424.046.194	54.362.917

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.364.823.104	4.976.935.628
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	131.702.999	327.896.060
Các khoản điều chỉnh tăng	131.702.999	327.896.060
Các khoản chi phí không được trừ	131.702.999	327.896.060
Thu nhập tính thuế TNDN	5.496.526.103	5.304.831.688
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.099.305.220	1.060.966.337
Thuế suất thuế TNDN được miễn, giảm	-	30%
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(318.289.901)
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.099.305.220	742.676.436
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.099.305.220	742.676.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.265.517.884	4.234.259.192
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.265.517.884	4.234.259.192
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.178.800.000)	(1.180.600.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.753	1.735

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 726/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 tại phiên họp thường niên năm 2021.

6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.265.517.884	4.234.259.192
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.265.517.884	4.234.259.192
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.178.800.000)	(1.180.600.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.753	1.735

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.152.137.605	80.068.968.768
Chi phí nhân công	83.001.806.328	79.412.952.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.130.047	1.918.401.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.398.289.871	10.149.473.060
Chi phí khác bằng tiền	7.189.503.423	7.188.469.504
Cộng	226.644.867.274	178.738.265.978

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Thông tin về các bên liên quan

7.3.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN
Trung tâm Y tế Dự phòng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN

7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	3.199.149.855	3.579.339.148
- Thanh toán tiền thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	4.309.329.942	4.295.749.155
- Thuê nhà cung cầu đường, nhà làm việc, nhà lưu trú	153.456.875	210.106.950
- Nhận thanh toán kinh phí, khối lượng hoàn thành	178.855.875.367	163.582.296.955
- Thanh toán tiền cổ tức	1.077.426.000	1.068.447.450
- Vay vốn Tổng Công ty	-	7.900.000.000
- Trả vốn vay Tổng Công ty	-	7.900.000.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
- Thu tiền bán hàng hóa	-	299.109.400
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh		
- Thu tiền thanh toán	-	196.711.300
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa		
- Thanh toán tiền thi công	-	1.204.821.000
- Bù trừ công nợ	15.672.852.000	-
- Thuê thi công	17.253.143.652	-
- Thu tiền thi công	2.711.558.073	3.740.326.815
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh		
- Thanh toán tiền hợp đồng	-	289.013.547
- Thuê thi công hạng mục TTTH	63.073.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng		
- Nhận thanh toán tiền thi công	-	420.687.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên		
- Nhận tiền thanh toán	-	1.706.032.372
- Nhận thanh toán tiền thuê máy	793.812.359	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải		
- Nhận thanh toán thi công	890.731.769	909.295.060
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn		
- Nhận thanh toán tiền thi công	1.187.642.359	1.213.638.423
Trung tâm Y tế Dự phòng Đường sắt		
- Thuê khám sức khỏe định kỳ	106.750.000	120.500.000
- Thanh toán tiền khám sức khỏe định kỳ	106.750.000	120.500.000
Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên		
- Thuê dịch vụ	29.840.198	32.824.218
- Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ	32.824.218	32.824.218
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt Việt Nam		
- Chi phí đào tạo	-	546.887.300
- Thanh toán chi phí đào tạo	-	319.356.500
Công ty CP Đường sắt Yên Lào		
- Nhận tiền thanh toán	228.584.000	-
- Thanh toán chi phí	-	131.600.000
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh		
- Thanh toán chi phí	445.365.885	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh		
- Doanh thu do giảm trừ quyết toán Công trình DA đường sắt Đô Thị - Cát Linh Hà Đông	96.517.821	-

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	2.014.613.550	1.952.369.400

7.3.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

7.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.8 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2020	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.405	1.735	(670)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.405	1.735	(670)

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu